

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 202603.1-CV/TH ngày 11/3/2026 của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2278/TTr-SNNMT ngày 16/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà, địa chỉ trụ sở chính: Lô CN4, Khu công nghiệp Diêm Thụy (Khu A) tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất găng tay Thái Hoà tại lô CN4, Khu công nghiệp Diêm Thụy (Khu A) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất găng tay Thái Hoà.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN4, Khu công nghiệp Diêm Thụy (Khu A) tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 4601573108 đăng ký lần đầu ngày 31/3/2021; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/12/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên). Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4073110266 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cấp; chứng nhận lần đầu ngày 05/5/2021, chứng nhận điều chỉnh lần 2 ngày 18/4/2025.

1.4. Mã số thuế: 4601573108.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất găng tay (mã ngành theo VSIC: 3290).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng: 20.125m².

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất găng tay phòng sạch với công suất 90.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 650 tấn/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất, công nghệ phụ trợ sản xuất của dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này gồm:

(1) Quy trình công nghệ sản xuất: Khuôn găng tay → Rửa, vệ sinh khuôn găng tay → Sấy khô → [Nhúng chất tạo đông lần 1 → Sấy khô → Nhúng cao su Nitrile lần 1 → Sấy khô → Nhúng cao su Nitrile lần 2 → Sấy khô] → Làm sạch sản phẩm lần 1 → Se viền → Lưu hóa sản phẩm → Làm mát sản phẩm → Rửa Clo (thụ động hóa) → Làm sạch sản phẩm lần 2 → Sấy khô sản phẩm → Tháo khuôn, kiểm nghiệm sản phẩm → Giặt thường sản phẩm → Giặt sấy phòng sạch → Kiểm nghiệm, đóng gói → Lưu kho, xuất xưởng sản phẩm.

(2) Các quy trình công nghệ phụ trợ sản xuất

- Quy trình pha axit HNO₃ 2%: Dung dịch HNO₃ 68% + Nước tinh khiết → Dung dịch HNO₃ 2%. Quá trình thực hiện sử dụng bơm định lượng và các bồn kín.

- Quy trình pha dung dịch kiềm KOH 2%: KOH 90% dạng tinh thể + Nước tinh khiết → Dung dịch KOH 2%. Quá trình thực hiện sử dụng bơm định lượng và các bồn kín.

- Quy trình pha chế dung dịch tạo đông: Tinh thể Ca(NO₃)₂ 99% + Các chất phụ gia gồm: Canxi Stearate [Ca(C₁₇H₃₅COO)₂] và Alcohol Ethoxylate (MaxAdd WT300) + Nước tinh khiết → Dung dịch tạo đông. Quá trình thực hiện sử dụng bơm định lượng và các bồn kín.

- Quy trình pha chế hỗn hợp chất độn: Hoá chất sử dụng pha chế hỗn hợp chất độn bao gồm các loại hoá chất dạng rắn được pha chế cùng các hoá chất dạng lỏng trong dung môi phân tán có thành phần chính và tỉ lệ bao gồm: ZnO 60%; TiO₂ 70%; dung dịch chống oxy hoá AO-50~5%; Parafil 9%; chất hoạt động bề mặt Natri alkybenzen sulfonate 13% và A168 (Al₂O₃). Nguyên liệu đưa vào bồn theo thứ tự dung dịch, nguyên liệu ướt, bột, sau khi đồ liệu xong đóng cửa liệu và trộn đều bằng cánh khuấy.

- Quy trình pha hỗn hợp cao su Nitrile: Sau khi hỗn hợp chất độn được trộn đều được bơm sang pha chế cùng hỗn hợp cao su Nitrile 45% để đưa vào sản xuất. Quá trình thực hiện sử dụng bơm định lượng và các bồn kín.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.


2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Phổ Yên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty CP đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/3/26_MC



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Lượng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nhà máy sản xuất găng tay Thái Hoà tại Lô CN4, Khu công nghiệp (KCN) Diêm Thụy (khu A) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển công nghiệp Thái Hoà không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Diêm Thụy (Khu A), không xả ra môi trường, cụ thể là:

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại (gồm 01 bể tự hoại tại khu vực nhà ăn ca; 02 bể tự hoại tại khu vực nhà điều hành; 01 bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ) và nước thải từ nhà bếp, nhà ăn ca được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ được dẫn theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải (XLNT) công suất 700m³/ngày để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Diêm Thụy (Khu A). Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại hố ga GB38 thuộc hệ thống thu gom, XLNT tập trung của KCN Diêm Thụy (Khu A).

- Nước thải từ hệ thống lọc nước RO và hệ thống lọc nước EDI được thu gom về hệ thống XLNT công suất 700m³/ngày để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Diêm Thụy (Khu A).

- Nước thải từ hệ thống lọc nước thải sau xử lý NF được dẫn về bể gom của hệ thống XLNT công suất 700m³/ngày để xử lý; nước lọc từ hệ thống lọc nước thải sau xử lý Nano Filter (NF) được bơm tuần hoàn vào bể cấp nước đầu vào của dây chuyền sản xuất để tái sử dụng.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ các công đoạn rửa, làm mát, thụ động hóa, công đoạn giặt sấy của dây chuyền sản xuất) EDI được thu gom về hệ thống XLNT công suất 700m³/ngày để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Diêm Thụy (Khu A).

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn lưu hoá sử dụng dung dịch Cl₂; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt khi thay thế định kỳ được quản lý, xử lý theo quy định quản lý chất thải nguy hại.

Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà đã ký hợp đồng dịch vụ thoát nước và XLNT với Trung tâm dịch vụ KCN Thái Nguyên tại hợp đồng số 10/HĐXLNT-TTĐV ngày 14/7/2025. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Tuyến đường ống HDPE D200, D300 với tổng chiều dài 230,65m thu nước thải từ 04 bể tự hoại và 01 bể tách dầu mỡ về hệ thống XLNT tập trung công suất 700m³/ngày để xử lý.

- Tuyến đường ống PVC D110, D125, D200 dài khoảng 250m dẫn nước thải sản xuất đầu nối vào hệ thống đường ống HDPE D110, D160, D300, D400 với tổng dài 263,6m để dẫn chung nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống lọc nước RO và hệ thống lọc nước EDI về hệ thống XLNT tập trung công suất 700m³/ngày để xử lý.

- Tuyến đường ống PVC D90, dài 4,5m dẫn nước thải từ hệ thống lọc nước thải sau xử lý NF về hố thu gom nước thải của hệ thống XLNT công suất 700m³/ngày và tuyến đường ống PVC D90, dài 7m dẫn nước sau lọc của hệ thống lọc nước thải sau xử lý NF về bể cấp nước đầu vào của dây chuyền sản xuất để tái sử dụng.

- Tuyến đường ống HDPE D200, dài 160m dẫn nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT tập trung công suất 700m³/ngày đầu nối vào hố ga GB38 thuộc hệ thống thu gom nước thải của KCN Điem Thụy (Khu A) nằm trên trục đường nhánh T8-T9. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 106⁰30', múi chiếu 3⁰): X: 2374806,45; Y: 436279,95.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 04 bể tự hoại với tổng dung tích 54,5m³ (01 bể 19m³ tại khu nhà ăn ca; 01 bể 11m³ và 01 bể 12,5m³ tại khu vực nhà điều hành; 01 bể 12m³ khu nhà bảo vệ) và 01 bể tách mỡ dung tích 5m³.

- Hệ thống XLNT công suất 700m³/ngày với quy trình công nghệ như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại và 01 bể tách mỡ cùng với nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống lọc nước RO, hệ thống lọc nước EDI và nước thải từ hệ thống lọc nước thải sau xử lý NF → Hố thu gom nước thải → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Thiết bị tuyển nổi DAF → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Một phần nước thải từ Bể khử trùng được bơm vào hệ thống lọc nước thải sau xử lý NF công suất 420m³/ngày để tái sử dụng; một phần nước thải từ Bể khử trùng được bơm vào thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Điem Thụy (Khu A) để tiếp tục xử lý. Bố trí 01 bể chứa bùn có dung tích khoảng 70m³. Bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Máy móc, thiết bị và hoá chất gồm:

TT	Công đoạn xử lý	Máy móc, thiết bị	Hóa chất sử dụng
1	Hồ thu gom nước thải, thể tích làm việc 23,66m ³ ; kích thước làm việc (6,8x1,2x2,9)m	01 bơm nước thải, lưu lượng 60m ³ /giờ; công suất 3,7kW	
2	Bể điều hoà, thể tích làm việc 185,81m ³ ; kích thước làm việc (9,8x4,8x3,95)m	01 bơm nước thải, lưu lượng 48m ³ /giờ, công suất 2,2kW; 01 hệ thống phân phối khí thô	
3	Bể điều chỉnh pH, thể tích làm việc 6,66m ³ ; kích thước làm việc (1,6x1,6x2,6)m	01 máy khuấy 1,5kW	NaOH định mức 0,1kg/m ³
4	Bể keo tụ, thể tích làm việc 6,8m ³ ; kích thước làm việc (1,6x1,7x2,5)m	01 máy khuấy, công suất 1,5kW	FeCl ₃ định mức 0,08kg/m ³
5	Bể tạo bông, thể tích làm việc 6,91m ³ ; kích thước làm việc (1,6x1,8x2,4)m	01 máy khuấy, công suất 1,5kW	Polymer-anion định mức 0,003kg/m ³
6	Thiết bị tuyển nổi thể tích 9,62m ³ (D3,5mx1m)	01 thiết bị tuyển nổi gồm: Bơm tuần hoàn tạo áp, lưu lượng 22m ³ /giờ; công suất 7,5kW; bồn tạo áp; motor công suất 0,4kW	
7	Bể thiếu khí, thể tích làm việc 201,92m ³ ; kích thước làm việc (12,95x3,85x4,05)m	02 máy khuấy trộn chìm bể thiếu khí công suất 2,2kW	Ri đường, NaHCO ₃ định mức 0,036kg/1m ³
8	Bể hiếu khí, thể tích làm việc 408,60m ³ ; kích thước làm việc (17,7x5,7x4,05)m	02 bơm tuần hoàn nước thải, lưu lượng 60m ³ /giờ; công suất 3,7kW. 02 máy thổi khí công suất 18,5kW.	
9	Bể lắng sinh học, thể tích làm việc 145,19m ³ ; kích thước làm việc (6,8x6,8x4)m	01 mô tơ giảm tốc bể lắng sinh học, công suất 0,4kW; 01 bơm hút váng, lưu lượng 18m ³ /giờ, công suất 0,75kW.	
10	Bể khử trùng, thể tích làm việc 79,92m ³ ;	Bơm định lượng hoá chất khử trùng, công suất 5lít/ giờ	Javen (NaOCl): 0,003 kg/m ³
11	Bể chứa bùn, thể tích làm việc 70,17m ³ ; kích thước làm việc (4,5x3,85x4,05)m	03 bơm bùn lên máy ép bùn, lưu lượng 3m ³ /giờ, công suất 0,25kW; 02 máy bơm bùn tuần hoàn + bùn thải, lưu lượng 8m ³ /giờ; công suất 0,75kW.	
12	Hệ thống lọc nước thải sau xử lý NF công suất 420m ³ /ngày		

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Nhà máy sản xuất găng tay Thái Hoà tại lô CN4, KCN Điềm Thụy (khu A) của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố: Chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải,...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phát hiện sớm các sự cố hỏng hóc thiết bị trong hệ thống XLNT.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị: Chuẩn bị sẵn các thiết bị dự phòng, kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng kịp thời thay thế, đảm bảo hệ thống XLNT hoạt động ổn định.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc, thay thế các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về hệ thống XLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống XLNT tập trung công suất 700m³/ngày của đơn vị không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của nhà máy đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Điềm Thụy (Khu A). Tuyệt đối không được lắp đặt, đầu nối các đường ống xả nước thải chưa được xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN Điềm Thụy (Khu A).

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, XLNT; bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống XLNT tập trung công suất 700m³/ngày hoạt động ổn định, thường xuyên, liên tục.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức hệ thống XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.5. Giám sát thường xuyên hiệu quả xử lý hệ thống XLNT công suất 700m³/ngày đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Đầm Thụy (Khu A); kịp thời báo cáo Trung tâm dịch vụ KCN Thái Nguyên khi hệ thống XLNT gặp sự cố để phối hợp xử lý.

3.6. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung về thoát nước và XLNT với Trung tâm dịch vụ KCN Thái Nguyên theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước và XLNT số 10/HĐXLNT-TTĐV ngày 14/7/2025.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Hoạt động sản xuất của nhà máy phát sinh 03 nguồn khí thải, trong đó gồm: 02 nguồn khí thải phát sinh từ nồi hơi tầng sôi và lò dầu tải nhiệt sử dụng đốt sinh khối (Biomass) và 01 nguồn khí thải tại công đoạn lưu hóa của dây chuyền sản xuất, cụ thể gồm:

TT	Tên nguồn	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ nồi hơi tầng sôi 5 tấn đốt sinh khối (Biomass)	Bụi, CO, NO _x , SO ₂
2	Nguồn số 02	Từ lò dầu tải nhiệt 4MKcal/giờ đốt sinh khối (Biomass)	
3	Nguồn số 03	Từ công đoạn lưu hóa của dây chuyền sản xuất	Cl ₂

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°30, múi chiều 3°): Gồm 3 dòng thải, cụ thể như sau:

TT	Dòng thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất
1	Dòng thải số 1	Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi tầng sôi 5 tấn	X = 2374683,34; Y = 436342,29	35.000m ³ /giờ
2	Dòng thải số 2	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 4MKcal/giờ	X = 2374677,30; Y = 436262,65	25.000m ³ /giờ
4	Dòng thải số 3	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn lưu hóa của 02 dây chuyền sản xuất	X = 2374816,99; Y = 436213,12	16.000m ³ /giờ

- Vị trí xả thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà tại lô CN04, KCN Điem Thụy (Khu A), phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng lớn nhất 76.000m³/giờ, trong đó gồm:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 35.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 25.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 16.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thoát khí, xả liên tục tối đa 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT (A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	≤ 200		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 150		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 130		
5	Cl ₂	mg/Nm ³	≤ 4		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 01 về Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi tầng sôi 5 tấn: Bụi, khí thải → Đường ống thép thu bụi, khí thải kích thước (1200x400)mm, dài 1,5m → Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi tầng sôi 5 tấn.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 02 về Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 4MKcal/giờ → Đường ống thép thu bụi, khí thải Φ750, dài 4,5m → Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 4MKcal/giờ.

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 03 về Hệ thống xử lý khí thải công đoạn lưu hóa của 02 dây chuyền sản xuất: Khí thải → Chụp hút, kích thước (2.000x1.700)mm → Đường ống dẫn Φ600 và Φ800, tổng chiều dài 20m → Hệ thống xử lý khí thải công đoạn lưu hóa của 02 dây chuyền sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi tầng sôi 5 tấn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống thép thu bụi, khí thải kích thước (1200x400)mm, dài 1,5m → Thiết bị trao đổi nhiệt (bộ hâm nước) → Đường ống dẫn khí, kích thước $\Phi 800$, dài 7m) → Cyclon tách bụi khô tổ hợp bằng thép [kích thước (2.200x3.150x1.900)mm gồm 48 phần tử Cyclon đơn bằng thép, bố trí 01 van xoay thải tro liên tục dưới đáy Cyclon] → Đường ống dẫn khí, kích thước $\Phi 800$, dài 7m) → Quạt hút khí thải lưu lượng 35.000m³/giờ (35kW) → Đường ống dẫn khí, kích thước $\Phi 750$, dài 3m) → Bể dập bụi ướt, sử dụng dung dịch NaOH, kích thước bể dập bụi (6.000x4.620x2.500)mm → Ống khói $\Phi 650$, cao 18m. Định kỳ 03 tháng/lần (hoặc theo thực tế) thuê đơn vị chức năng bơm hút toàn bộ dung dịch trong Bể dập bụi ướt để xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 35.000m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng/năm: Khoảng 2.200kg NaOH dạng rắn.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 4MKcal/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống thép thu bụi, khí thải $\Phi 750$, dài 4,5m → Thiết bị trao đổi nhiệt (bộ sấy không khí) → Đường ống dẫn khí, kích thước $\Phi 900$, dài 3m) → Cyclon tách bụi khô tổ hợp bằng thép [kích thước (1.860x1.560x4.705)mm gồm 48 phần tử Cyclon đơn bằng thép, bố trí 01 van xoay thải tro liên tục dưới đáy Cyclon] → Đường ống dẫn khí, kích thước $\Phi 750$, dài 3,5m) → Quạt hút khí thải lưu lượng 25.000m³/giờ (22kW) → Đường ống dẫn khí, kích thước $\Phi 750$, dài 7m) → Bể dập bụi ướt, sử dụng dung dịch NaOH, kích thước bể dập bụi (7.000x1.600x6.300)mm → Ống khói $\Phi 750$, cao 21m. Định kỳ 03 tháng/lần (hoặc theo thực tế) thuê đơn vị chức năng bơm hút toàn bộ dung dịch trong Bể dập bụi ướt để xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 25.000m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng/năm: Khoảng 2.200kg NaOH dạng rắn.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn lưu hóa của 02 dây chuyền sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải công đoạn lưu hóa của mỗi dây chuyền sản xuất → Chụp hút, kích thước (2.000x1.700)mm → Đường ống dẫn $\Phi 600$ và $\Phi 800$, tổng chiều dài 20m → Tháp dập khí Clo bằng Composite, kích thước $\Phi 2,4$ m, cao 7,4m, đáy tháp bố trí bồn chứa dung dịch hấp thụ dung tích 5.000 lít; dung dịch hấp thụ NaOH 20% được sử dụng tuần hoàn; bố trí 01 bơm tuần hoàn dung dịch hấp thụ công suất 3,7kW và hệ thống bổ sung dung dịch hấp thụ tự động để đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải) → Quạt hút 16.000m³/giờ (15kW) → Ống thoát khí $\Phi 700$, cao 19,5m.

- Công suất thiết kế: 16.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, nồng độ khoảng 20% khoảng 110m³/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Nhà máy sản xuất găng tay Thái Hoà tại lô CN4, KCN Diêm Thụy (Khu A) của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 3 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố: Chủ yếu là sự cố quẹt hút, đường ống bị rò rỉ, dung dịch hấp thụ và than hoạt tính bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Tuân thủ quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải, tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó với sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí máy móc thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Bổ sung dung dịch hấp thụ (NaOH) vào tháp hấp thụ để đảm bảo hiệu quả xử lý bằng bơm tự động; định kỳ khoảng 03 tháng hoặc theo thực tế thay thế toàn bộ dung dịch hấp thụ trong bể chứa dung dịch hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sản xuất để đảm bảo hiệu quả xử lý.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, đường ống rò rỉ sẽ tạm dừng hoạt động các máy móc, thiết bị sản xuất tương ứng; thay thế, sửa chữa thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

TT	Hệ thống xử lý khí thải	Công suất (m ³ /giờ)
1	Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi tầng sôi 5 tấn	35.000
2	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 4MKcal/giờ	25.000
3	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn lưu hóa của 02 dây chuyền sản xuất	16.000

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí của các hệ thống xử lý khí, cụ thể như sau:

- Tại ống khói của Hệ thống xử lý khí thải nồi hơi tầng sôi 5 tấn, công suất 35.000m³/giờ.

- Tại ống khói của Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 4MKcal/giờ, công suất 25.000m³/giờ.

- Tại ống thải của Hệ thống xử lý khí thải công đoạn lưu hóa của 02 dây chuyền sản xuất, công suất 16.000m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các hệ thống xử lý bụi, khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà tại lô CN4, KCN Điềm Thụy (Khu A) bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải. Bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

3.5. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Gồm 08 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

TT	Tên nguồn	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút và máy bơm nước tại nồi hơi tầng sôi 5 tấn.
2	Nguồn số 02	Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút xường pha trộn hóa chất.
3	Nguồn số 03	Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút, máy bơm tại lò dầu tải nhiệt 4MKcal/giờ.
4	Nguồn số 04	Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí công đoạn lưu hóa sử dụng dung dịch Clo.
5	Nguồn số 05	Tiếng ồn phát sinh từ động cơ máy giặt sấy thô.
6	Nguồn số 06	Tiếng ồn phát sinh từ động cơ máy giặt sấy tinh.
7	Nguồn số 07	Tiếng ồn phát sinh từ máy thổi khí của hệ thống XLNT.
8	Nguồn số 08	Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 93.405kg/năm, cụ thể gồm:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.000
2	Dầu động cơ thải	Lỏng	17 02 03	200
3	Vỏ bao bì mềm thải chứa hóa chất	Rắn	18 01 01	2.000
4	Thùng, Bao bì cứng chứa hóa chất	Rắn	18 01 03	600
5	Bao bì thải khác	Rắn	18 01 04	300
6	Dầu mỡ thải	Rắn	16 01 08	200
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Lỏng	12 06 05	68.805
8	Dung dịch hấp thụ (NaOH) của 03 hệ thống xử lý khí thải	Lỏng	19 10 01	20.000
9	Tấm lọc than hoạt tính	Rắn		300
Tổng khối lượng				93.403

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng: 30.600kg/năm, chủ yếu gồm dung dịch cao su đông tụ; sản phẩm lỗi hỏng; chất thải rắn thông thường khác, cụ thể như sau:

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch cao su đông tụ	Rắn	5.400
2	Sản phẩm lỗi hỏng	Rắn	14.400
3	Chất thải rắn thông thường khác	Rắn	10.800
Tổng			30.600

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh khoảng 65kg/ngày, thành phần chủ yếu là các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn; bùn từ bể tự hoại, bùn mỡ từ bể tách mỡ.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

- Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa các CTNH diện tích 6,5m² đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định...).

- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 8,5m² đảm bảo theo quy định.

- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn thông thường theo quy định với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa loại 10 lít, 60 lít, 100 lít và 120 lít có nắp đậy.

- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Thái Hoà có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hàng ngày; định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn từ bể tự hoại và bùn mỡ từ bể tách mỡ để xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy, chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4. Lập biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định; thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu chứa, quản lý hóa chất theo quy định; tập huấn cho công nhân việc tuân thủ nghiêm túc biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định.

5. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

7. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.